

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu

Giang (lần 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục: 4, 5, 6, 7, 8, 9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

(Đính kèm các Phụ lục).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang để triển khai thực hiện thống nhất với những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 10 năm 2022. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP. HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục thuế;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *[Chữ ký]*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 4 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VỊ THỦY						
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Năng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	3.370,0	2.022,0	1.348,0	674,0
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Kênh Nhà Thờ	Ranh thành phố Vị Thanh	2.359,0	1.415,4	943,6	471,8
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẢY						
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (Tuyến trái và phải)	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.32	Kênh Đám trăm	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Tử (tuyến phải)	Cầu Thái Tử	Kênh Ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Kênh Đứng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Kênh Thầy Tăng	500,0	300,0	200,0	200,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
		Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng	2.950,0	1.770,0	1.180,0	590,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.14	Đường tỉnh 927C	Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
8.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Ranh xã Long Thành (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925	1.000,0	600,0	400,0	200,0

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



Phụ lục II

SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 5 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường			Giá đất			
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VỊ THỦY							
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Năng Mậu đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ		2.696,0	1.617,6	1.078,4	539,2
3	HUYỆN LONG MỸ							
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Kênh Nhà Thờ	Ranh thành phố Vị Thanh		1.887,2	1.132,3	754,9	377,4
5	THÀNH PHỐ NGÃ BAY							
5.2	Xã Tân Thành							
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (Tuyến trái và phải)	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết			4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
5.2.32	Kênh Đám tràm	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)		400,0	240,0	160,0	160,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)		320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Cầu Thái Từ	Kênh Ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành		400,0	240,0	160,0	160,0
5.3	Xã Đại Thành	Kênh Đứng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)		2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Cón (tuyến phải)	Cầu Rạch Cón	Kênh Thảy Tâng		400,0	240,0	160,0	160,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngán		4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
		Kênh Ba Ngán	Kênh Mái Dầm		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
8	HUYỆN CHÁU THÀNH	Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng		2.360,0	1.416,0	944,0	472,0
8.14	Đường tỉnh 927C	Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm		2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
8.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Ranh xã Long Thành (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925		800,0	480,0	320,0	160,0

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 6 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VỊ THỦY						
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Năng Mậu đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	2.022,0	1.213,2	808,8	404,4
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Kênh Nhà Thờ	Ranh thành phố Vị Thanh	1.415,4	849,2	566,2	283,1
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẮY						
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (Tuyến trái và phải)	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		3.702,0	2.221,2	1.480,8	740,4
5.2.32	Kênh Đám trảm	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	300,0	180,0	120,0	120,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Cầu Thái Từ	Kênh Ranh xã Đồng Phước, huyện Châu Thành	300,0	180,0	120,0	120,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Cồn (tuyến phải)	Kênh Đưng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	1.560,0	936,0	624,0	312,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Cầu Rach Cồn	Kênh Thầy Tăng	300,0	180,0	120,0	120,0
8	HUYỆN CHÁU THÀNH						
8.16	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngán	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
8.17	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Kênh Mái Dầm	Kênh Mái Dầm	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
			Kênh Đưng	1.770,0	1.062,0	708,0	354,0
		Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm	1.560,0	936,0	624,0	312,0
		Ranh xã Long Thanh (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925	600,0	360,0	240,0	120,0



Phụ lục IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 7 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ)

(Đầu hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH							
1.160	Khu nhà ở xã hội thấp tầng liên kề tại phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	II		Đường số 1, 2, 3	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
4	THÀNH PHỐ NGÃ BẮC							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Bến Đá	Ranh xã Đại Thành	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nối dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	8.400,0	5.040,0	3.360,0	1.680,0
4.67	Đường số 1 nối dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Cồn)	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Cồn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	600,0	360,0	250,0	250,0
4.70	Tuyến kênh Cái Cồn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	600,0	360,0	250,0	250,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Bến đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
4.72	Lộ kênh Bà Khả	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đồi	600,0	360,0	250,0	250,0
4.73	Đường kênh Sáu Láo	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Đẻ	600,0	360,0	250,0	250,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	650,0	390,0	260,0	250,0
4.75	Kênh Bờ Đẻ	III	Kênh Láng Sen	Cầu Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	820,0	492,0	328,0	250,0
6	HUYỆN CHÁU THÀNH A		Đường Hùng Vương	Kênh Đào	820,0	492,0	328,0	250,0
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cua queo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
6.7	Tuyến cấp sông Ba Láng (Hướng về đường Hùng Vương)	V	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
6.47	Đường Đỗ Trang Văn	V	Cầu đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thành)	Đường Hùng Vương	1.176,0	705,6	470,4	250,0
			Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (đường chùa khmer)	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.23	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.950,0	1.770,0	1.180,0	590,0
8	HUYỆN LONG MY							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 930	Cầu Trầm Bàu	1.000,0	600,0	400,0	250,0
			Cầu Trầm Bàu	Cầu Vĩnh Chèo	850,0	510,0	340,0	250,0



Phụ lục V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 8 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)

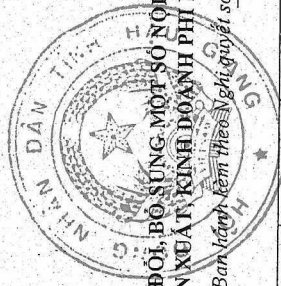
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
4	THÀNH PHỐ NGÃ BẮC							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Bến Đá	Ranh xã Đại Thành	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nổi dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	6.720,0	4.032,0	2.688,0	1.344,0
4.67	Đường số 1 nổi dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Cồn)	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Cồn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	480,0	288,0	200,0	200,0
4.70	Tuyến kênh Cái Cồn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	480,0	288,0	200,0	200,0
		III	Bến đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đoi	480,0	288,0	200,0	200,0
4.72	Lộ kênh Bà Khả	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Đê	480,0	288,0	200,0	200,0
4.73	Đường kênh Sáu Láo	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	520,0	312,0	208,0	200,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Kênh Láng Sen	Cầu Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	656,0	393,6	262,4	200,0
4.75	Kênh Bờ Đê	III	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	656,0	393,6	262,4	200,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cua queo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
6.7	Tuyến cấp sông Ba Láng (Hướng về đường Hùng Vương	V	Cầu đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	940,8	564,5	376,3	200,0
6.47	Đường Đỗ Trạng Văn	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (đường chùa khmer)	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.23	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.360,0	1.416,0	944,0	472,0
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 930	Cầu Trâm Bàu	800,0	480,0	320,0	200,0
			Cầu Trâm Bàu	Cầu Vĩnh Chèo	680,0	408,0	272,0	200,0



Phụ lục VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 9 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
4	THÀNH PHỐ NGÃ BÃY							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Bến Đá	Ranh xã Đại Thành	1.440,0	864,0	576,0	288,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nối dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	5.040,0	3.024,0	2.016,0	1.008,0
4.67	Đường số 1 nối dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Côn)	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Côn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	360,0	216,0	150,0	150,0
4.70	Tuyến kênh Cái Côn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Côn)	360,0	216,0	150,0	150,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Bến đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Côn)	1.440,0	864,0	576,0	288,0
4.72	Lô kênh Bà Khả	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đoi	360,0	216,0	150,0	150,0
4.73	Đường kênh Sáu Láo	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Đẻ	360,0	216,0	150,0	150,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	390,0	234,0	156,0	150,0
4.75	Kênh Bờ Đê	III	Kênh Láng Sen	Cầu Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	492,0	295,2	196,8	150,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A		Đường Hùng Vương	Kênh Đào	492,0	295,2	196,8	150,0
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cua quo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tr Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
6.7	Tuyến cấp sông Ba Láng (Hướng về đường Hùng Vương)	V	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thanh (huyện Phụng Hiệp)	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
6.47	Đường Đỗ Trang Văn	V	Cầu đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thành)	Đường Hùng Vương	705,6	423,4	282,2	150,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH		Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mối (đường chùa khmer)	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
7.25	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	1.770,0	1.062,0	708,0	354,0

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 930	Cầu Trâm Bầu	600,0	360,0	240,0	150,0
			Cầu Trâm Bầu	Cầu Vĩnh Chèo	510,0	306,0	204,0	150,0